TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 28-3, 02-4-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Qúy Phúc

Bà Nguyễn Thúy Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trí là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/3, 02/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2017/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 244/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã An N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phan Ngọc A (có mặt)

Đều trú tại: Xóm MK, thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N.

Người đại diện: Ông Phạm Văn T – Giám đốc; Trú tại: 05 Hàm N, phường Bình Đ, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

3.2. Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T

Trụ sở: Quốc lộ 1A, khu vực Vạn T, phường Nhơn T, thị xã An N, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch HĐQT; Trú tại: 275 Phạm Văn Đ, phường Nhơn T, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị M; Trú tại: Thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

3.4. Vợ chồng bà Phùng Thị N và ông Mạc Như A; Trú tại: Thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

3.5. Vợ chồng chị Cao Thị V và anh Nguyễn Hữu N, Trú tại: Thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

3.6. Vợ chồng chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn B; Trú tại: Thôn Hòa P, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

3.7. Chị Phan Thị S; Trú tại: Thôn Bình A 2, xã Phước T, huyện Tuy P, tỉnh Bình Định (có mặt)

3.8. Chị Phan Thị N (vắng mặt)

3.9. Chị Phan Thị Thu T (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Ngọc A – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Phan Ngọc A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với cha mẹ ông A đến năm 1989 mới xây nhà ra ở riêng. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 18 năm. Năm 2003 phát sinh mâu thuẫn do ông A thường hay gây chuyện kình cãi đánh đập vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ tháng 11.2016 nên bà và ông A sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà yêu cầu ly hôn ông A vì vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung:

Vợ chồng có 03 con chung là: Phan Thị S sinh ngày 04.01.1986; Phan Thị N sinh ngày 01.02.1987 và Phan Thị Thu T sinh ngày 23.12.1989. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung:

01 ngôi nhà do vợ chồng xây dựng năm 1989 trên đất do cha mẹ chồng cho thuộc thửa đất số 203 tờ bản đồ số 11 tại thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định; diện đất 250 m2 (200m2 đất ở và 50 m2 đất vườn) và 05 sào ruộng đã được UBND huyện An N (nay là thị xã An N) cấp GCNQSDĐ ngày 15/9/1993. Bà yêu cầu được sở hữu ngôi nhà đồng thời thanh toán ½ giá trị cho ông A, bà không tranh chấp 5 sào ruộng.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N 42.000.000 đồng(vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường và hộ cận nghèo).

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T 25.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng (từ ngày 16/5/2016 đến 16/11/2017) mục đích vay chăn nuôi heo và làm hầm bioga, chưa trả tiền gốc, tiền lãi đã trả đến tháng 07/2017.

- Nợ bà Nguyễn Thị M 10.000.000 đồng (mượn ngày 01.5.2011) để gởi tiền cho con ăn học. Năm 2016 mua cám của bà M để nuôi heo số tiền 22.000.000 đồng, sau khi bán heo dùng tiền này trả nợ tiền vay sinh viên cho Ngân hàng nên chưa trả tiền cho bà M. Ngày 13/9/2016 viết giấy nợ cho bà M với tổng số nợ là 32.000.000 đồng.

- Nợ bà Phùng Thị N 14.000.000 đồng vào ngày 19.02.2012, mục đích để gởi tiền cho con ăn học.

- Nợ chị Cao Thị V 15.000.000 đồng vào ngày 22.5.2011 để nuôi con ăn học.

- Nợ của chị Nguyễn Thị N 12.000.000 đồng tiền mua vật liệu để sửa lại chuồng heo và nhà bếp vào năm 2016.

Bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ nêu trên.

Bị đơn ông Phan Ngọc A trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của bà X về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung. Sau khi cưới, vợ chồng sống cùng cha mẹ ông đến năm 1989 xây nhà ra ở riêng. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 23 năm. Mâu thuẫn phát sinh từ khi ông làm nghề lái xe do bà X ghen tuông vô cớ, đến nhà bạn bè ông quậy phá. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2016 cho đến nay. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà X.

Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Ông đồng ý giao nhà, đất cho bà X sở hữu và sử dụng, bà X phải thanh toán ½ giá trị cho ông; ông không tranh chấp 05 sào ruộng.

Về nợ chung:

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T 25.000.000đồng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội 30.000.000đồng là khoản vay hộ cận nghèo.

- Nợ vợ chồng bà Phùng Thị N, ông Mạc Như A2 4.000.000đồng để nâng bằng lái xe (ông không nhớ mượn thời gian nào).

Ông yêu cầu mỗi người phải trả ½ các khoản nợ.

Những khoản nợ khác mà bà X trình bày ông không biết, bà X tự ý vay mượn thì bà X phải có trách nhiệm trả, ông không chấp nhận là nợ chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T - ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 16/5/2016 vợ chồng bà X, ông A ký Hợp đồng tín dụng số 277/HĐTD vay 25.000.000đ, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 1.05%/tháng, mục đích để chăn nuôi và sửa chữa hầm bioga. Vợ chồng bà Xuân, ông A đã trả lãi đến ngày 31/7/2017, chưa trả khoản tiền gốc nào. Tính đến ngày 26/9/2017 bà X, ông A còn nợ quỹ TDND Nhơn T 25.000.000đ tiền gốc và 498.800đ tiền lãi, yêu cầu bà X, ông A có trách nhiệm trả cho quỹ TDND Nhơn T theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N – ông Phạm Văn T trình bày:

Bà Nguyễn Thị X có vay 02 khoản của Ngân hàng chính sách xã hội cụ thể:

Ngày 13/10/2015 vay hộ cận nghèo số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 0.66%/tháng;

Ngày 13/6/2017 vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000đ, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 0.75%/tháng.

Tổng cộng nợ gốc 02 khoản vay là 42.000.000đ, bà X chưa trả khoản gốc, lãi nào. Tính đến ngày 26/9/2017 bà X còn nợ ngân hàng 42.000.000đ tiền gốc và 432.000đ tiền lãi, yêu cầu bà X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội khoản nợ kể trên và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Phùng Thị N, ông Mạc Như A2 trình bày:

Không nhớ thời gian nào, bà X có đến nhà hỏi mượn tiền để gởi cho các con ăn học, Bà X mượn nhiều lần trong đó có lần mượn 4.000.000đ để ông A nâng bằng lái xe, khi mượn không có viết giấy tờ gì mà chỉ tự theo dõi sổ. Chốt nợ đến ngày 19/02/2012 vợ chồng bà X, ông A còn nợ 14.000.000đ. Vợ chồng ông bà yêu cầu bà X, ông A phải trả 14.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn B trình bày:

Ngày 16/02/2016 bà X đến Cửa hàng do vợ chồng anh chị là chủ để mua vật liệu xây dựng sửa nhà vệ sinh với tổng số tiền là 12.000.000đ đến nay vẫn chưa trả. Vợ chồng anh chị yêu cầu bà X, ông A có trách nhiệm trả cho anh chị 12.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị V, anh Nguyễn Hữu N trình bày:

Chị cho bà X mượn tiền nhiều lần để bà X gửi cho các con ăn học; khi mượn không viết giấy tờ mà chỉ ghi vào sổ theo dõi. Chị có nói cho ông A chồng bà X biết việc vay mượn tiền của bà X. Đến ngày 22/5/2010 hai bên chốt nợ, vợ chồng bà X còn nợ 15.000.000đ. Nay bà X, ông A ly hôn chị yêu cầu hai người cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị số tiền 15.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà X có mua cám của bà để nuôi heo còn nợ 02 đợt mua cám chưa trả, cụ thể:

Năm 2011 còn nợ 10.000.000đồng

Năm 2016 còn nợ 22.000.000đồng

Tổng cộng 02 đợt nợ 32.000.000đồng. Bà yêu cầu bà X, ông A cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền 32.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các chị Phan Thị S, Phan Thị N, Phan Thị Thu T thống nhất trình bày:

Các chị là con của ông Phan Ngọc A và bà Nguyễn Thị X. Năm 1993, Nhà nước cấp đất cho hộ gia đình theo nhân khẩu thì có phần của các chị. Nay các chị tự nguyện để lại phần đất được cấp cho cha mẹ, để cha mẹ tự phân chia.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 244/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã An N đã xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phan Ngọc A.

2. Về con chung: Giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phan Ngọc A có 03 người con chung tên Phan Thị S, sinh ngày 04/01/1986; Phan Thị N, sinh ngày 01/02/1987; Phan Thị Thu T, sinh ngày 23/12/1989, hiện các con đã trưởng thành nên miễn xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị X sở hữu, sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11, diện tích theo GCNQSDĐ là 250m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn), diện tích đo đạc thực tế là 264.5m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 64.5m^2 đất vườn) tọa lạc tại thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định được UBND huyện (nay là thị xã) An N cấp GCNQSDĐ số 01640QSDĐ/I_2 ngày 15/9/1993 đứng tên Phan Ngọc A và 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1989 trên thửa 203, kết cấu tường xây gạch, nền gạch hoa, mái ngói, diện tích xây dựng 93.08m^2 (có sơ đồ kèm theo) có giá trị đã được định giá 200.031.744đ (hai trăm triệu không trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng). Thửa đất 203 có tứ cận:

+ Đông giáp nhà ông Phan Hữu H;

+ Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K;

+ Nam giáp đất ông Nguyễn T;

+ Bắc giáp đất gò.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Trả Ngân hàng chính sách xã hội 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 432.000đ (bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Trả Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2017 là 498.800đ (bốn trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng).

- Trả vợ chồng Phùng Thị N, Mạc Như A2 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng).

- Trả vợ chồng Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

- Trả vợ chồng Cao Thị V, Nguyễn Hữu N 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

- Trả bà Nguyễn Thị M 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng).

3.3 Buộc bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm thối lại cho ông Phan Ngọc A 29.550.472đ (hai mươi chín triệu năm trăm năm mươi nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng).

Ngoài ra Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, về án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/10/2017 bị đơn ông Phan Ngọc A kháng cáo không chấp nhận cùng bà Nguyễn Thị X trả các khoản nợ gồm: Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N 42.000.000 đồng; vợ chồng bà Nhân, ông A2 10.000.000 đồng; vợ chồng bà V, ông N 15.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị M 32.000.000 đồng, nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị N 12.000.000 đồng và không đồng ý giá trị quyền sử dụng đất đã định giá 119.350.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc A; Sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Phan Ngọc A kháng cáo không chấp nhận các khoản nợ gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N 42.000.000 đồng; vợ chồng bà Phùng Thị N, ông Mạc Như A2 10.000.000 đồng; vợ chồng chị Cao Thị V, anh Nguyễn Hữu N 15.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị M 32.000.000 đồng và nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn B 12.000.000 đồng là nợ chung của ông và bà X trong thời kỳ hôn nhân; không đồng ý giá trị quyền sử dụng đất đã định giá 119.350.000 đồng vì theo ông giá đất đã định là cao. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A rút một phần kháng cáo về đối với yêu cầu giá đất mà Tòa sơ thẩm đã xác định là cao, ông A đồng ý giá đất theo biên bản định giá ngày 28.8.2017 theo giá xác định là 119.350.000 đồng. Việc rút một phần kháng cáo của ông A là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A về việc không chấp nhận các khoản nợ như: Nợ Phòng giao dịch NHCSXH thị xã An N, nợ vợ chồng bà N, vợ chồng chị V, vợ chồng chị N và nợ bà M là nợ chung của ông và bà X trong thời kỳ hôn nhân nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông A đồng ý khoản nợ 42.000.000 đồng (gốc) và lãi theo hợp đồng của Phòng giao dịch NHCSXH thị xã An N là nợ chung. Các khoản nợ khác, ông A vẫn giữ nguyên như kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A và bà X thống nhất nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân gồm những khoản sau: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T (TDND) 25.000.000 đồng và lãi theo hợp đồng, nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) thị xã An N 42.000.000 đồng và lãi theo hợp đồng đồng thời ông A và bà X thống nhất việc trả nợ như sau:

Bà X sở hữu, sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 11, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 250m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn), diện tích đo đạc thực tế là 264.5m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 64.5m^2 đất vườn) tại thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định trên đất có nhà cấp 4 xây dựng năm 1989, diện tích 93.08m^2 đã được Hội đồng định giá xác định giá 200.031.744 đồng, bà X phải trả các khoản nợ chung nêu trên và thanh toán chênh lệch ½ cho ông A. Xét thấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản và trả nợ của bà X và ông A là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo xác nhận của Phòng giao dịch NHCSXH thị xã An N, tổng cộng dư nợ và lãi tính đến ngày 02.4.2018 là 42.191.211 đồng (nợ gốc 42.000.000 đồng và lãi 191.211 đồng); Theo Qũy TDND Nhơn T, tổng dư nợ tính đến ngày 02.4.2018 là 27.743.000 đồng (trong đó nợ gốc 25.000.000 đồng và lãi là 2.743.000 đồng). Tổng cộng 02 khoản bà Xuân phải trả là 69.934.211 đồng. Bà Xuân phải thanh toán cho ông A ½ chênh lệch tài sản là 65.048.766 đồng

Các khoản nợ khác gồm: Nợ vợ chồng bà N, ông A2 10.000.000 đồng; nợ vợ chồng bà Cao Thị V, ông Nguyễn Hữu N 15.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị M 32.000.000 đồng; nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn B 12.000.000 đồng là nợ riêng của bà X nên bà X phải có trách nhiệm trả.

Khoản nợ của vợ chồng bà Phùng Thị N 4.000.000 đồng là nợ riêng của ông A nên ông A phải có trách nhiệm trả.

Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội bà X phải chịu 8.450.793 đồng ; ông A phải chịu 5.200.793 đồng.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm : Do yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc A được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, ông A không phải chịu nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc A; sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc A. Sửa bản án sơ thẩm.

1.Công nhận thỏa thuận của bà Nguyễn Thị X và ông Phan Ngọc A về việc phân chia tài sản như sau:

1.1 Bà Nguyễn Thị X được sở hữu, sử dụng thửa đất số 203 tờ bản đồ số 11 diện tích theo GCNQSDĐ là 250m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn), diện tích đo đạc thực tế là 264.5m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 64.5m^2 đất vườn) tại thôn Đại B, xã Nhơn M, thị xã An N, tỉnh Bình Định được UBND huyện (nay là thị xã) An N cấp GCNQSDĐ số 01640QSDĐ/I_2 ngày 15/9/1993 có giới cận:

Đông giáp nhà ông Phan Hữu H;

Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K;

Nam giáp đất ông Nguyễn T;

Bắc giáp đất gò.

Trên đất có nhà cấp 4 diện tích 93,08m2 (có sơ đồ kèm theo); tổng giá trị nhà và đất đã được định giá 200.031.744 đồng.

1.2 Bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã An N 42.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 02/4/2018 là 191.211 đồng, tổng cộng: 42.191.211 đồng.

- Quỹ tín dụng nhân dân Nhơn T 25.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 02/4/2018 là 2.743.000 đồng, tổng cộng: 27.743.000 đồng.

1.3 Bà Xuân phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phan Ngọc A 65.048.766 đồng.

1.4 Bà Xuân phải trả các khoản nợ riêng gồm:

- Vợ chồng bà Phùng Thị N, ông Mạc Như A2 10.000.000 đồng.
- Vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn B 12.000.000 đồng
- Vợ chồng chị Cao Thị V, anh Nguyễn Hữu N 15.000.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị M 32.000.000 đồng.

1.5 Ông Phan Ngọc A phải trả cho vợ chồng bà Phùng Thị N, ông Mạc Như A2 4.000.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Riêng khoản vay ngân hàng và tổ chức tín dụng thì tiếp tục trả lãi trên số dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày 02.4.2018 theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả xong nợ gốc.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 8.450.793 đồng; ông A phải chịu 5.200.793 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Ngọc A không phải chịu. Hoàn trả cho ông A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0002920 ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An N.

4. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã An N;
- Chi cục THADS thị xã An N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Tuấn Anh